



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

(Kèm theo quyết định số: /QĐ-VPCNCLQG ngày tháng 12 năm 2025
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia)

TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/ Organisation

Tiếng Việt/ in Vietnamese: TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH KỸ THUẬT AN TOÀN KHU VỰC I

Tiếng Anh/ in English: CENTER FOR TECHNICAL SAFETY INSPECTION ZONE I

SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ Accreditation Number: VICAS 041 – PRO

ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Location Covered by Accreditation

Trụ sở chính/ Head office:

Tầng 7, trụ sở LCQ Bộ Nội vụ, số 37 Nguyễn Bình Khiêm, phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

7th Floor, Inter-Agency Headquarters of the Ministry of Home Affairs, No. 37 Nguyen Binh Khiem Street, Hai Ba Trung Ward, Hanoi City, Vietnam

Địa chỉ văn phòng/ Office address:

Lô TT05A, Tổ 6 phường Phúc Lợi, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Lot TT05A, Group 6, Phuc Loi Ward, Hanoi City, Vietnam

Tel: +84 39438049

Website: <https://kiemdinh1.vn/>

Email: ttkdatktkv1@molisa.gov.vn

CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation Standards

ISO/IEC 17065:2012 Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm, quá trình và dịch vụ/ Conformity assessment – Requirements for bodies certifying products, processes and services.

HIỆU LỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation period

Từ/ from /12/2025 đến/ to 08/11/2026



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Scope of Accreditation

Chứng nhận sản phẩm theo phương thức 1a, 1b, 5 theo ISO/IEC 17067:2013 (tương ứng với phương thức 5, 7, 8 theo thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ) cho các sản phẩm sau đây/ *Product certification in accordance with scheme type 1a, 1b, 5 of ISO/IEC 17067:2013 (equivalents to system 5, 7, 8 of Circular No. 28/2012/TT-BKHCN dated December 12, 2012 of Ministry of Science and Technology) for the following products:*

Nồi hơi, thiết bị áp lực/ Boiler, pressure equipment

TT No	Tên sản phẩm Product name	Chuẩn mực chứng nhận Certification criteria	Thủ tục chứng nhận Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
1.	Nồi hơi nhà máy điện (<i>Boilers of power station</i>)	QCVN:01/2008/BLĐTBXH TCVN 12728:2019	QTCN:07A- 2020/KĐI	7, 8
2.	Nồi hơi có áp suất trên 0,7 bar (<i>Boilers with pressure above 0,7 bar</i>)	QCVN:01/2008/BLĐTBXH TCVN 12728:2019	QTCN:07B- 2020/KĐI	5, 7, 8
3.	Nồi đun nước nóng (<i>Hot water boilers</i>)	QCVN:01/2008/BLĐTBXH	QTCN:07C- 2020/KĐI	5, 7, 8
4.	Bình chịu áp lực (<i>Pressure vessel</i>)	QCVN:01/2008/BLĐTBXH TCVN 8366:2010	QTCN:07D- 2020/KĐI	5, 7, 8
5.	Bồn chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (<i>Liquefied Petroleum Gas Tank</i>)	QCVN 02:2020/BCT	QTCN: 07E- 2020/KĐI	8
6.	Chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng LPG (<i>LPG cylinders</i>)	QCVN:04/2013/BCT	QTCN:05- 2013/KĐI	5, 7, 8
7.	Chai chứa khí (<i>Gas cylinders</i>)	QCVN:01/2008/BLĐTBXH	QTCN:01- 2013/KĐI	5, 7, 8
8.	Trạm nạp khí dầu mỏ hóa lỏng (<i>Plant of Liquefied Petroleum Gas</i>)	QCVN 02:2019/BCT	QTCN: 08A- 2020/KĐI	8
9.	Trạm cấp khí dầu mỏ hóa lỏng (<i>Supply of Liquefied Petroleum Gas</i>)	QCVN 10:2012/BCT	QTCN: 08B- 2020/KĐI	8
10.	Hệ thống lạnh (<i>Refrigeration system</i>)	QCVN21:2015/BLĐTBXH	QTCN:06- 2019/KĐI	8
11.	Đường ống dẫn hơi nước và nước nóng (<i>Pipelines for steam and hot water of power plant</i>)	QCVN 04:2014/BCT	QTCN: 09A- 2020/KĐI	8
12.	Đường ống dẫn khí đốt bằng kim loại (<i>Gas pipelines made of metal</i>)	QCVN 04:2016/BCT	QTCN:09B- 2020/KĐI	8



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Thang máy, thiết bị nâng/ *Lifting and handling equipment*

TT No	Tên sản phẩm Product name	Chuẩn mực chứng nhận Certification criteria	Thủ tục chứng nhận Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
1.	Thiết bị nâng (<i>Lift appliances</i>)	QCVN07:2012/BLĐTBXH	QTCN:03-2013/KĐI	5, 7, 8
2.	Sàn thao tác treo (<i>Raised floor manipulation hang</i>)	QCVN12:2013/BLĐTBXH	QTCN:03-2013/KĐI	5, 7, 8
3.	Pa lăng điện (<i>Electric powered chain/ wire rope hoist</i>)	QCVN13:2013/BLĐTBXH	QTCN:03-2013/KĐI	5, 7, 8
4.	Máy vận thăng nâng hàng kèm người, máy vận thăng nâng người (<i>Hoists lifting with people, hoists lift people</i>)	QCVN16:2013/BLĐTBXH	QTCN:03-2013/KĐI	5, 7, 8
5.	Xe nâng hàng (<i>Forklift</i>)	QCVN25:2015/BLĐTBXH	QTCN:03-2013/KĐI	5, 7, 8
6.	Thang máy gia đình (<i>Home lift</i>)	QCVN 32: 2018/ BLĐTBXH	QTCN:02-2013/KĐI	5, 7, 8
7.	Thang máy (<i>Electric lift</i>)	QCVN 02: 2019/ BLĐTBXH	QTCN:02-2013/KĐI	5, 7, 8
8.	Thang cuốn, băng tải chở người (<i>Escalators and passenger conveyors</i>)	QCVN11:2012/BLĐTBXH	QTCN:04-2013/KĐI	5, 7, 8
9.	Hệ thống cáp treo chở người (<i>Passenger cable car system</i>)	QCVN19:2014/BLĐTBXH	QTCN:03-2013/KĐI	5, 7, 8
10.	Sàn nâng dùng để nâng người (<i>Raised floor to lift people</i>)	QCVN20:2015/BLĐTBXH	QTCN:03-2013/KĐI	5, 7, 8
11.	Cần trục (<i>Cranes</i>)	QCVN29:2016/BLĐTBXH	QTCN:03-2013/KĐI	5, 7, 8
12.	Cầu trục, cổng trục (<i>Overhead; Gantry Cranes</i>)	QCVN30:2016/BLĐTBXH	QTCN:03-2013/KĐI	5, 7, 8

Ghi chú/ *Note:*

Trường hợp Trung tâm Kiểm định Kỹ thuật An toàn Khu vực I cung cấp dịch vụ chứng nhận thì Trung tâm Kiểm định Kỹ thuật An toàn Khu vực I phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *In case the Center for Technical Safety Inspection Zone I provides certification services, the Center for Technical Safety Inspection Zone I must register its operations and be granted the registration certificate according to the law before providing the service.*